CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**07 - 41**
Bảng cân đối kế toán	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Lạng Sơn theo Quyết định số 2438/QĐ – UBND ngày 12/11/2008 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4900101738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 10 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03 tháng 01 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.098.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi tỷ không trăm chín mươi tám triệu đồng)*.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là phân phối nước sạch.

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Nguyễn Văn Quyết	Chủ tịch HĐQT	
Vũ Văn Bính	Thành viên HĐQT	
Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên HĐQT	
Linh Thị Huệ	Thành viên HĐQT	
Nguyễn Hữu Chung	Thành viên HĐQT	
Phương Mạnh Hào	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/04/2017
Nông Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/04/2017

Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Vũ Văn Bính	Giám đốc
Nguyễn Văn Cảnh	Phó giám đốc
Trương Thị Thu Hải	Phó giám đốc
Linh Thị Huệ	Kế toán trưởng

Thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Lê Văn Thanh	Trưởng ban kiểm soát
Hồ Cảnh Hội	Thành viên
Đào Duy Hưng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản phát sinh trong niên độ

Ngày 26/01/2017, một phần vốn của nhà nước trong Công ty đã chuyển nhượng cho các nhà đầu tư khác với giá 12.500 đ/cổ phần, cơ cấu vốn chủ sở hữu thay đổi như sau:

Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Sản xuất thương mại và đầu tư Thịnh Phát	9,98%
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	20,1%
Nguyễn Hữu Chung	13,97%
Vốn ngân sách nhà nước	51%
Các cổ đông khác	4,95%
Tổng cộng	**100%**

6. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

Lạng Sơn, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Hội đồng quản trị	**TM. Ban Giám đốc**
Chủ tịch	**Giám đốc**
Nguyễn Văn Quyết	**Vũ Văn Bính**

Số: 14 /2018/BCKT-PKF.VPHN Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017
của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn được lập ngày 27 tháng 03 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

Trần Thị Nguyệt

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0589-2018-242-1

Trần Thanh Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1616-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 – DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**40.175.089.354**	**29.226.828.280**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**23.335.937.618**	**16.343.846.030**
1. Tiền	111		16.709.983.236	10.030.780.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.625.954.382	6.313.065.989
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.653.560.009**	**6.134.765.994**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	4.040.672.548	2.464.986.122
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.847.567.615	3.172.090.784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	5.5	1.009.007.602	690.759.039
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.8	(243.687.756)	(193.069.951)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**7.061.908.072**	**6.173.128.225**
1. Hàng tồn kho	141		7.061.908.072	6.173.128.225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**123.683.655**	**575.088.031**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	-	136.414.772
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13	96.093.269	413.109.759
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	27.590.386	25.563.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**302.909.245.590**	**309.939.249.930**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.000.000**	**6.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	6.000.000	6.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**287.940.886.082**	**300.560.675.863**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	286.894.871.191	299.387.756.736
- Nguyên giá	*222*		*388.027.634.478*	*382.459.831.913*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(101.132.763.287)*	*(83.072.075.177)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.046.014.891	1.172.919.127
- Nguyên giá	*228*		*2.231.747.523*	*2.231.747.523*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.185.732.632)*	*(1.058.828.396)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN **Mẫu số B 01 – DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Đơn vị tính: VND

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.7**	**12.051.455.144**	**5.679.431.489**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dan	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.051.455.144	5.679.431.489
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.910.904.364**	**3.693.142.578**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.4	2.910.904.364	3.693.142.578
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**343.084.334.944**	**339.166.078.210**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN **Mẫu số B 01 – DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Đơn vị tính: VND

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**45.123.465.676**	**41.511.296.820**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**41.162.305.676**	**38.895.197.820**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.778.720.592	2.521.362.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	3.164.290.372	2.503.436.738
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nu	313	5.13	2.306.742.636	1.509.712.042
4. Phải trả người lao động	314		8.162.449.934	6.750.448.610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.965.457.431	851.348.444
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	20.227.745.413	20.145.439.467
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	3.587.699.000	6.197.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.030.799.702)	(1.583.549.717)
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.961.160.000**	**2.616.099.000**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	3.961.160.000	2.616.099.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**297.960.869.268**	**297.654.781.390**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	297.960.869.268	297.654.781.390
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.098.000.000	50.098.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*50.098.000.000*	*50.098.000.000*
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		242.599.661.778	242.599.661.778
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.644.205.272	1.644.205.272
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3.619.002.218	3.312.914.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*4.730.482*	-
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*3.614.271.736*	*3.312.914.340*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**343.084.334.944**	**339.166.078.210**

Lạng Sơn, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Linh Thị Huệ	Linh Thị Huệ	Nguyễn Văn Quyết

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN
Địa chỉ: Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mẫu số B 02 – DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	01	6.1	**113.857.066.024**	**103.084.372.122**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	12.637.938	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**113.844.428.086**	**103.084.372.122**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**6.3**	**84.588.870.858**	**75.433.827.991**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**29.255.557.228**	**27.650.544.131**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	339.174.903	541.366.542
7. Chi phí tài chính	22	6.5	860.568.365	1.358.498.654
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*860.568.365*	*1.358.498.654*
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	6.575.040.572	6.829.557.060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	17.585.075.803	15.771.930.093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.574.047.391**	**4.231.924.866**
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	90.001.035
12. Chi phí khác	32	6.7	44.966.178	51.477.599
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(44.966.178)**	**38.523.436**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.529.081.213**	**4.270.448.302**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	914.809.478	864.384.944
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**3.614.271.735**	**3.406.063.358**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		721,44	679,88

Lạng Sơn, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Linh Thị Huệ	Linh Thị Huệ	Nguyễn Văn Quyết

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN
Địa chỉ: Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Mẫu số B 03 – DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		121.884.387.990	110.751.636.112
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(25.017.034.798)	(48.267.792.739)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(61.313.081.654)	(38.479.631.005)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(860.568.365)	(1.358.498.419)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(800.121.485)	(940.065.163)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.385.533.912	6.073.512.397
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.087.662.135)	(14.782.433.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**21.191.453.465**	**12.996.727.440**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.533.114.510)	(16.982.120.881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	90.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		339.170.883	541.363.047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		**(11.193.943.627)**	**(16.350.757.834)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.349.360.000	400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.613.600.000)	(5.901.500.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.741.178.250)	(1.753.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.005.418.250)**	**(7.254.930.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**6.992.091.588**	**(10.608.960.394)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**16.343.846.030**	**26.952.806.424**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**23.335.937.618**	**16.343.846.030**

Lạng Sơn, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Linh Thị Huệ	Linh Thị Huệ	Nguyễn Văn Quyết

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Lạng Sơn theo quyết định số 2438/QĐ – UBND ngày 12/11/2008 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4900101738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 10 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03 tháng 01 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.098.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi tỷ, không trăm chín mươi tám triệu đồng).*

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là khai thác và phân phối nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và phân phối nước sạch; xây dựng các công trình dân dụng; xây dựng đường ống cấp thoát nước; xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV; thiết kế hệ thống cấp thoát nước; theo dõi giám sát thi công hệ thống cấp thoát nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước; sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai; hoạt động vệ sinh môi trường, vệ sinh khai thông cống rãnh, bồn nước, hút cầu hầm; trồng hoa cây cảnh, cây xanh đô thị, lắp đặt hệ thống chiếu sáng đô thị; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng (bùn đất, rác thải đô thị); xử lý và tiêu thụ rác thải không độc hại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn có các chi nhánh và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quan hệ
Chi nhánh Thoát nước đô thị	Số 81, đường Trần Đăng Ninh – TP Lạng Sơn – Tỉnh Lạng Sơn	Chi nhánh Công ty
Chi nhánh Xây lắp điện nước	Số 81, đường Trần Đăng Ninh – TP Lạng Sơn – Tỉnh Lạng Sơn	Chi nhánh Công ty
Chi nhánh Tư vấn Xây dựng Công trình	Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, TP Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn	Chi nhánh Công ty

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 cho mục đích công bố thông tin theo quy định của các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả

năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị	03 - 10 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	10 - 25 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08 - 25 năm

4.6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thuê đất;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Lợi thế thương mại.

Lợi thế thương mại được xác định và phân bổ theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản

xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là giá trị những tài sản được nhà nước bàn giao theo quyết định bàn giao của UBND tỉnh, được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

4.14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm bán ra trong kỳ.

4.15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu , công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QQĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 8.5.

4.21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh chính: kinh doanh nước sạch

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	290.012.655	1.042.315.747
Tiền gửi ngân hàng	16.419.970.581	8.988.464.294
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	6.625.954.382	6.313.065.989
Cộng	**23.335.937.618**	**16.343.846.030**

Tại thời điểm 31/12/2017, khoản tiền và tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn với lãi suất 5,75%/năm.

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**4.040.672.548**	**2.464.986.122**
- Sở Xây dựng (Khối lượng thoát nước đô thị)	786.186.000	-
- Phòng QLĐT(Tiền trồng cây xanh)	671.655.000	25.457.000
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hữu Lũng	752.390.000	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Văn Lãng	174.910.000	474.910.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.655.531.548	1.964.619.122
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**4.847.567.615**	**3.172.090.784**
- Công ty Cổ phần thiết bị xử lý nước SETFIL	1.779.000.000	1.779.000.000
- Công ty Cổ phần tư vấn Phương Đông	99.091.000	1.050.881.000
- Công ty Cổ phần ĐTXD & Phát triển NT Song Quang	-	215.909.960
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hải Long	1.625.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Thiên Việt	500.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	844.476.615	126.299.824
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

5.4 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	**136.414.772**
- Các khoản khác	-	136.414.772
b) Dài hạn	**2.910.904.364**	**3.693.142.578**
- Lợi thế thương mại (*)	1.921.075.002	2.561.433.335
- Chi phí thuê đất tại cụm công nghiệp địa phương	695.345.280	711.901.120
- Các khoản khác	294.484.082	419.808.123
Cộng	**2.910.904.364**	**3.829.557.350**

(*) Đây là giá trị lợi thế thương mại được xác định lại theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt. Phân bổ theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5.5 . PHẢI THU KHÁC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**1.009.007.602**	**-**	**690.759.039**	**-**
- Tạm ứng	822.438.420	-	360.238.420	-
- Phải trả, phải nộp khác	72.435.514	-	145.195.010	-
- Phải thu khác	114.133.668	-	185.325.609	-
b) Dài hạn	**6.000.000**	**-**	**6.000.000**	**-**
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	6.000.000	-	6.000.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

5.6 . HÀNG TỒN KHO	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	2.585.309.182	-	1.947.804.987	-
Công cụ, dụng cụ	918.776.804	-	1.821.470.586	-
Chi phí SXKD dở dang	3.555.935.258	-	2.401.349.755	-
Thành phẩm nhập kho	1.886.828	-	2.502.897	-
Cộng	**7.061.908.072**	**-**	**6.173.128.225**	**-**

5.7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình Cải tạo nâng cấp tầng 4, trụ sở Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	4.192.047.084	4.192.047.084	1.372.238.084	1.372.238.084
- Công trình Quản trị chống thoát nước thành phố Lạng Sơn	-	-	2.031.019.834	2.031.019.834
- Công trình tuyến ống khu TĐC Bà Triệu - Thác Mạ	5.935.467.962	5.935.467.962	968.162.508	968.162.508
- Công trình cải tạo, xây dựng mới nhà kho, sân, cổng Công ty	793.570.000	793.570.000	-	-
- Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	1.130.370.098	1.130.370.098	1.308.011.063	1.308.011.063
Cộng	**12.051.455.144**	**12.051.455.144**	**5.679.431.489**	**5.679.431.489**

5.8 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm			Đầu năm		
- Các khoản phải thu ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Khách hàng nước nhỏ lẻ	243.687.756	-	(243.687.756)	193.069.951	-	(193.069.951)
		-	-	-	-	-
Cộng	**243.687.756**	**-**	**(243.687.756)**	**193.069.951**	**-**	**(193.069.951)**

- Thông tin nợ xấu
- Nợ xấu là các khoản công nợ phải thu khó đòi có thời hạn thu hồi quá hạn từ 6 tháng trở lên theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013.

5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	58.215.944.408	61.666.383.849	260.269.969.204	1.510.052.633	797.481.819	**382.459.831.913**
Tăng trong năm	65.552.491.976	32.241.079.891	1.002.725.596	2.064.700.834		**100.860.998.297**
- Mua trong năm	*153.220.000*	*2.473.789.545*		*33.681.000*		***2.660.690.545***
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*136.149.091*	*325.297.499*	*1.002.725.596*	*2.031.019.834*		***3.495.192.020***
- Tăng khác	*65.263.122.885*	*29.441.992.847*				***94.705.115.732***
Giảm trong năm			95.293.195.732			**95.293.195.732**
- Thanh lý, nhượng bán			*588.080.000*			***588.080.000***
- Giảm khác			*94.705.115.732*			***94.705.115.732***
Số dư cuối năm	123.768.436.384	93.907.463.740	165.979.499.068	3.574.753.467	797.481.819	**388.027.634.478**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	15.849.020.043	23.266.954.928	43.035.861.345	725.448.908	194.789.953	**83.072.075.177**
Tăng trong năm	6.051.381.124	5.887.262.286	8.549.069.852	363.001.585	77.447.364	**20.928.162.210**
- Số khấu hao trong năm	*3.771.987.025*	*5.887.262.286*	*8.549.069.852*	*363.001.585*	*77.447.364*	***18.648.768.111***
- Tăng khác	*2.279.394.099*					***2.279.394.099***
Giảm trong năm		2.279.394.099	588.080.000			**2.867.474.099**
- Thanh lý, nhượng bán			*588.080.000*			***588.080.000***
- Giảm khác		*2.279.394.099*				***2.279.394.099***
Số dư cuối năm	21.900.401.166	26.874.823.114	50.996.851.197	1.088.450.493	272.237.317	**101.132.763.287**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	42.366.924.365	38.399.428.921	217.234.107.859	784.603.725	602.691.866	**299.387.756.736**
2. Tại ngày cuối năm	101.868.035.218	67.032.640.626	114.982.647.871	2.486.302.974	525.244.502	**286.894.871.191**

- Nguyên giá tại ngày cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 46.370.226.000
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.886.939.914

5.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	**Tổng cộng**
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	285.679.639				1.946.067.884	**2.231.747.523**
Tăng trong năm						
Giảm trong năm						
Số dư cuối năm	285.679.639				1.946.067.884	**2.231.747.523**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	71.963.398				986.864.998	**1.058.828.396**
Tăng trong năm	14.499.996				112.404.240	**126.904.236**
- Số khấu hao trong năm	*14.499.996*				*112.404.240*	***126.904.236***
Giảm trong năm						
Số dư cuối năm	86.463.394				1.099.269.238	**1.185.732.632**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	213.716.241				959.202.886	**1.172.919.127**
2. Tại ngày cuối năm	199.216.245				846.798.646	**1.046.014.891**

5.11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**2.778.720.592**	**2.778.720.592**	**2.521.362.236**	**2.521.362.236**
- Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất - Chi nhánh Hải Dương	253.001.474	253.001.474	144.210.000	144.210.000
- Công ty Cổ phần Quản trị mạng cấp nước SETFIL	251.135.198	251.135.198	251.135.198	251.135.198
- Công ty Cổ phần Sản xuất và TM Vật tư ngành nước SETFIL	-	-	184.030.000	184.030.000
- Bùi Ngọc Tuyến	307.576.694	307.576.694	-	-
- Công ty CP thương mại & đầu tư XD Dung Linh	-	-	1.671.121.000	1.671.121.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Hợp tác đầu tư	259.061.000	259.061.000	-	-
- Cửa hàng may đo X81	316.935.000	316.935.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.391.011.226	1.391.011.226	270.866.038	270.866.038
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

5.12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**3.164.290.372**	**3.164.290.372**	**2.503.436.738**	**2.503.436.738**
- Công ty Cổ phần Đồng Tâm	-	-	120.000.000	120.000.000
- Ban quản lý dự án huyện Hữu Lũng	203.840.000	203.840.000	203.840.000	203.840.000
- Di chuyển tuyến ống Huyện Cao Lộc	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
- Các dự án cấp thoát nước	2.119.944.603	2.119.944.603	1.316.366.734	1.316.366.734
- Đối tượng khác	540.505.769	540.505.769	563.230.004	563.230.004
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				

5.13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	**1.509.712.042**	**16.030.017.757**	**15.232.987.163**	**2.306.742.636**
- Thuế GTGT	646.138.242	7.320.344.100	7.344.622.364	621.859.978
- Thuế TNDN	456.857.305	914.809.478	804.283.103	567.383.680
- Thuế TNCN	-	5.153.673	5.153.673	-
- Thuế tài nguyên	89.289.645	1.035.928.704	1.049.436.388	75.781.961
- Tiền thuê đất	-	8.942.375	8.942.375	-
- Các khoản phí, lệ phí	317.426.850	6.744.839.427	6.020.549.260	1.041.717.017

	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	413.109.759	4.554.837.711	4.871.854.201	96.093.269
- Thuế TNCN	7.729.422	10.525.004	4.336.500	13.917.926
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.834.078		4.161.618	13.672.460

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**3.587.699.000**	**3.587.699.000**	**4.187.699.000**	**6.797.000.000**	**6.197.000.000**	**6.197.000.000**
Vay ngắn hạn	-	-	***600.000.000***	***1.000.000.000***	***400.000.000***	***400.000.000***
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Lạng Sơn	-	-	600.000.000	1.000.000.000	400.000.000	400.000.000

Vay dài hạn tới hạn trả						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lạng Sơn (1)	950.000.000	950.000.000	950.000.000	950.000.000	950.000.000	950.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Lạng Sơn (2)	1.716.099.000	1.716.099.000	1.716.099.000	4.847.000.000	4.847.000.000	4.847.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Lạng Sơn (3)	921.600.000	921.600.000	921.600.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	**3.961.160.000**	**3.961.160.000**	**5.749.360.000**	**4.404.299.000**	**2.616.099.000**	**2.616.099.000**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lạng Sơn (1)	950.000.000	950.000.000		950.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Lạng Sơn (2)	400.000.000	400.000.000	2.150.000.000	2.466.099.000	716.099.000	716.099.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Lạng Sơn (3)	2.611.160.000	2.611.160.000	3.599.360.000	988.200.000	-	-
Cộng	**7.548.859.000**	**7.548.859.000**	**9.937.059.000**	**11.201.299.000**	**8.813.099.000**	**8.813.099.000**

Chi tiết các khoản vay:

(1): là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng TDH số 224/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.110700 ngày 05/10/2015:

- Số tiền vay: 4.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư công trình cải tạo nâng cấp tuyến ống nước đường Hùng Vương, Văn Vỉ, Đèo Giang, Trần Quang Khải - thành phố Lạng Sơn;
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- Tài sản bảo đảm: Thế chấp 01 tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của khách hàng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 091003, số vào sổ cấp GCN: CT - 03317 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 08/10/2015 cho Công ty CP Cấp thoát nước Lạng Sơn.

(2): là khoản vay theo hai Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 05/02/2013 và Hợp đồng tín dụng số 01/2017/704665/HĐTD ngày 19/01/2017:

* Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 05/02/2013:

- Số tiền vay: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Hệ thống cấp nước thành phố Lạng Sơn công suất Q=10.000m3/ngày đêm (giai đoạn 1);
- Lãi suất: 11%/ năm;
- Tài sản bảo đảm: Công trình xây dựng, hệ thống đường ống dẫn, thiết bị và các hạng mục khác thuộc Hệ thống cấp nước thành phố Lạng Sơn công suất Q=10.000m3/ngày.đêm. Giá trị: 33.808.174.000 VND. Giấy tờ gốc: Quyết định số 598/QĐ-CTN ngày 25/09/2013 của Giám đốc Công ty CP CTN Lạng Sơn phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình Hệ thống cấp nước thành phố Lạng Sơn, công suất Q=10.000m3/ngày đêm.

* Hợp đồng tín dụng số 01/2017/704665/HĐTD ngày 19/01/2017:

- Số tiền vay: 5.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Công ty.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa Bên vay và Ngân hàng.

(3): là khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 23221.17.515.3528209.TD ngày 23/10/2017:

- Số tiền vay: 4.030.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp tuyến ống nước đường Bà Triệu, thành phố Lạng Sơn;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: Hệ thống hạ tầng tuyến ống cấp nước đường Bà Triệu, thành phố Lạng Sơn theo Giấy phép thi công số 20/GPTC-UBND ngày 01/06/2017 do UBND thành phố Lạng Sơn cấp cho Công ty CP Cấp thoát nước Lạng Sơn. Giá trị xác định: 6.223.000.000 VND.

5.15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**1.965.457.431**	**851.348.444**
- Trích trước chi phí đèn đương Hữu Lũng 2015	-	397.405.409
- Trích trước chi phí kiểm toán	100.000.000	85.000.000
- Trích trước chi phí nguyên vật liệu	16.030.161	29.153.496
- Trích trước phí xét nghiệm mẫu nước	-	200.352.000
- Sửa chữa khắc phục tuyến ống	-	96.541.818
- Chi phí mua nước thô	-	42.895.721
- Trích trước chi phí thành viên HĐQT không chuyên trách và ban kiểm soát quý 4/2017	87.000.000	-
- Trích trước lương nghỉ phép 2017	119.413.000	-
- Trích trước tiền BQLDA thoát nước đô thị năm 2017	391.502.452	-
- Tiền NC lắp mới tháng 12/2017	15.330.000	-
- Sửa chữa tuyến ống cấp nước tháng 12/2017	109.406.364	-
- Nạo vét bùn hồ Nà Tâm quý 3+4/2017	143.672.727	-
- Sữa chữa một số tuyến ống cấp nước trên địa bàn TPLS và Cao Lộc	268.181.818	-
- Trích trước CP đèn đường Hữu Lũng 2017	667.117.727	-
- Lao động tiên tiến năm 2017	47.803.182	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**1.965.457.431**	**851.348.444**

5.16 . PHẢI TRẢ KHÁC	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**20.227.745.413**	**20.145.439.467**
- Kinh phí công đoàn	63.247.260	138.888.356
- Bảo hiểm xã hội	84.839.676	84.832.356
- Bảo hiểm y tế	20.415.058	20.413.689
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.915.609	8.914.689
- Phải trả, phải nộp khác	20.050.327.810	19.892.390.377
+ Nguồn kinh phí các dự án ĐTXDCB do NSNN cấp	*766.629.357*	*766.629.357*
+ Bồi thường tiền đất dự án Pò Mỏ	*18.471.536.801*	*18.471.536.801*
+ Dự án cấp nước CK Nà Nưa, Huyện Tràng Định	*163.588.000*	*549.552.000*
+ Phải trả đối tượng khác	*648.573.652*	*104.672.219*
b) Dài hạn	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	**50.098.000.000**	**86.443.641.278**		**1.644.205.272**	**3.397.327.055**	**141.583.173.605**
Tăng vốn năm trước						-
Lãi trong năm trước					3.406.063.358	**3.406.063.358**
Tăng khác		156.156.020.500				**156.156.020.500**
Giảm khác					3.490.476.073	**3.490.476.073**
Số dư cuối năm trước	**50.098.000.000**	**242.599.661.778**	**-**	**1.644.205.272**	**3.312.914.340**	**297.654.781.390**
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay					3.614.271.735	**3.614.271.735**
Tăng khác					4.730.483	**4.730.483**
Giảm khác (*)					3.312.914.340	**3.312.914.340**
Số dư cuối năm	**50.098.000.000**	**242.599.661.778**	**-**	**1.644.205.272**	**3.619.002.218**	**297.960.869.268**

(*) Chi tiết số giảm khác trong năm:

Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo công văn số 315 của UBND tỉnh Lạng Sơn	
- Cổ tức chi trả cho các cổ đông	1.753.430.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.559.484.340
Tổng	**3.312.914.340**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của nhà nước	51,00%	25.549.980.000	47.619.000.000
Vốn góp cá nhân	4,95%	2.479.851.000	2.479.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và đầu tư Thịnh Phát	9,98%	4.999.780.400	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	20,10%	10.069.698.000	-
Nguyễn Hữu Chung	13,97%	6.998.690.600	-
Cộng	**100%**	**50.098.000.000**	**50.098.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*50.098.000.000*	*50.098.000.000*
- Vốn góp cuối năm	*50.098.000.000*	*50.098.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.753.430.000	1.753.430.000

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.009.800	5.009.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.009.800	5.009.800
- Cổ phiếu phổ thông	*5.009.800*	*5.009.800*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.009.800	5.009.800
- Cổ phiếu phổ thông	*5.009.800*	*5.009.800*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu	721,44	679,88

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.644.205.272	1.644.205.272

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.18 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

6 . THÔNG TIN VỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	**113.857.066.024**	**103.084.372.122**
Doanh thu từ thu tiền nước	82.325.727.706	70.433.621.068
Doanh thu lắp đặt	26.017.020.711	25.884.294.727
Doanh thu bán hàng hóa	3.572.612.939	3.616.044.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.941.704.668	3.150.412.249
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	**-**	**-**
Cộng	**113.857.066.024**	**103.084.372.122**

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	12.637.938	-
Cộng	**12.637.938**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 Đơn vị tính: VND

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
Giá vốn tiền nước	58.181.058.525	48.815.839.662
Giá vốn phần lắp đặt	22.520.141.682	23.141.868.127
Giá vốn của hàng hóa	2.668.091.818	2.370.794.107
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.219.578.833	1.105.326.095
Cộng	**84.588.870.858**	**75.433.827.991**

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	339.174.903	541.366.542
Cộng	**339.174.903**	**541.366.542**

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	860.568.365	1.358.498.654
Cộng	**860.568.365**	**1.358.498.654**

6.6 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	-	90.001.035
Cộng	**-**	**90.001.035**

6.7 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	44.966.178	51.477.599
Cộng	**44.966.178**	**51.477.599**

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	**17.585.075.803**	**15.771.930.093**
Chi phí nhân viên	8.450.478.567	7.188.412.462
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	481.146.691	1.236.890.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.524.275.745	1.302.521.501
Thuế, phí, lệ phí	1.548.752.308	1.302.486.533
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.580.422.492	4.741.619.369
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm	**6.575.040.572**	**6.829.557.060**
Chi phí nhân viên	5.739.650.443	6.053.300.559
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	140.479.998	107.781.821
Chi phí bán hàng khác	694.910.131	668.474.680

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.864.998.108	11.919.534.828
Chi phí nhân công	47.383.043.443	36.917.290.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.357.663.531	11.604.628.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.964.064.936	19.322.319.668
Thuế, phí, lệ phí	1.549.752.308	1.299.195.401
Chi phí bằng tiền khác	11.842.806.799	12.847.190.774
Cộng	**109.962.329.125**	**93.910.160.365**

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.529.081.213	4.270.448.302
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.966.178	51.476.418
+ Chi phí không được trừ	*44.966.178*	*51.476.418*
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.574.047.391	4.321.924.720
Thu nhập chịu thuế 20%	4.574.047.391	4.321.924.720
Thuế TNDN hiện hành	914.809.478	864.384.944

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	6.349.360.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	7.613.600.000

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Ngày 26/01/2017, một phần vốn của nhà nước trong Công ty đã chuyển nhượng cho các nhà đầu tư khác với giá 12.500 đ/cổ phần, cơ cấu vốn chủ sở hữu thay đổi như sau:

Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Sản xuất thương mại và đầu tư Thịnh Phát	9,98%
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	20,10%
Nguyễn Hữu Chung	13,97%
Vốn ngân sách nhà nước	51,00%
Các cổ đông khác	4,95%
Tổng cộng	**100,00%**

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (chính yếu)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Năm nay

Chỉ tiêu	Kinh doanh nước sạch	Xây lắp	Hàng hoá, dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	82.313.089.768	26.017.020.711	5.514.317.607	113.844.428.086
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.313.089.768	26.017.020.711	5.514.317.607	113.844.428.086
Giá vốn hàng bán	58.181.058.525	22.520.141.682	3.887.670.651	84.588.870.858
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	**24.132.031.243**	**3.496.879.029**	**1.626.646.956**	**29.255.557.228**
Tổng giá trị còn lại của tài sản				287.940.886.082
Nợ phải trả				45.123.465.676
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				12.871.289.457
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				19.253.129.017
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				-

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (chính yếu)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Năm trước

Chỉ tiêu	Kinh doanh nước sạch	Xây lắp	Hàng hoá, dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	70.433.621.068	25.884.294.727	6.766.456.327	103.084.372.122
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.433.621.068	25.884.294.727	6.766.456.327	103.084.372.122
Giá vốn hàng bán	48.815.839.662	23.141.868.127	3.476.120.202	75.433.827.991
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	**21.617.781.406**	**2.742.426.600**	**3.290.336.125**	**27.650.544.131**
Tổng giá trị còn lại của tài sản				300.560.675.863
Nợ phải trả				41.511.296.820
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				16.147.985.883
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				12.687.056.305
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				-

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh nước sạch	Xây lắp	Dịch vụ	Tổng cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	334.135.306.165	4.718.276.063	4.230.752.716	343.084.334.944
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				
Tổng tài sản				**343.084.334.944**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	38.875.186.047	2.788.089.100	3.460.190.529	45.123.465.676
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả				**45.123.465.676**
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	333.435.165.372	2.495.225.192	3.235.687.646	339.166.078.210
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				
Tổng tài sản				**339.166.078.210**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	35.533.722.585	3.383.326.527	2.594.247.708	41.511.296.820
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả				**41.511.296.820**

8.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (thứ yếu)

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì doanh thu của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

8.4 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:
- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Giá trị ghi sổ	**28.385.617.768**	**6.000.000**	**28.391.617.768**
Tiền và các khoản tương đương ti	23.335.937.618		23.335.937.618
Phải thu khách hàng	4.040.672.548		4.040.672.548
Phải thu khác	1.009.007.602	6.000.000	1.015.007.602
Trừ:	**(243.687.756)**		**(243.687.756)**
Dự phòng phải thu khó đòi	(243.687.756)		(243.687.756)
Tổng cộng	**28.141.930.012**	**6.000.000**	**28.147.930.012**
Giá trị ghi sổ			
Các khoản vay và nợ	3.587.699.000	3.961.160.000	7.548.859.000
Phải trả người bán	2.778.720.592		2.778.720.592
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	22.193.202.844		22.193.202.844
Tổng cộng	**28.559.622.436**	**3.961.160.000**	**32.520.782.436**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(417.692.424)**	**(3.955.160.000)**	**(4.372.852.424)**

Đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Giá trị ghi sổ	**19.499.591.191**	**6.000.000**	**19.505.591.191**
Tiền và các khoản tương đương ti	16.343.846.030		16.343.846.030
Phải thu khách hàng	2.464.986.122		2.464.986.122
Phải thu khác	690.759.039	6.000.000	696.759.039
Trừ:	**(193.069.951)**		**(193.069.951)**
Dự phòng phải thu khó đòi	(193.069.951)		(193.069.951)
Tổng cộng	**19.306.521.240**	**6.000.000**	**19.312.521.240**
Các khoản vay và nợ	6.197.000.000	2.616.099.000	8.813.099.000
Phải trả người bán	2.521.362.236		2.521.362.236
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	20.996.787.911		20.996.787.911
Tổng cộng	**29.715.150.147**	**2.616.099.000**	**32.331.249.147**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(10.408.628.907)**	**(2.610.099.000)**	**(13.018.727.907)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Đơn vị tính: VND

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	4.040.672.548	2.464.986.122	3.796.984.792	2.271.916.171
Trả trước cho người bán và phải thu khác	5.862.575.217	3.868.849.823	5.862.575.217	3.868.849.823
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.335.937.618	16.343.846.030	23.335.937.618	16.343.846.030
Tổng cộng	**33.239.185.383**	**22.677.681.975**	**32.995.497.627**	**22.484.612.024**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	7.548.859.000	8.813.099.000	7.548.859.000	8.813.099.000
Phải trả người bán	2.778.720.592	2.521.362.236	2.778.720.592	2.521.362.236
Phải trả khác và người mua trả tiền trước	23.392.035.785	22.648.876.205	23.392.035.785	22.648.876.205
Tổng cộng	**33.719.615.377**	**33.983.337.441**	**33.719.615.377**	**33.983.337.441**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8.5 . Thông tin về các bên liên quan

a) **Các bên liên quan**

b) **Thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND
Nguyễn Văn Quyết	Chủ tịch HĐQT	385.000.000
Vũ Văn Bính	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	358.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc	326.000.000
Trương Thị Thu Hải	Phó giám đốc	326.000.000
Linh Thị Huệ	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	315.000.000
Nguyễn Hữu Chung	Thành viên HĐQT	72.000.000
Phương Mạnh Hào	Thành viên HĐQT	48.000.000
Nông Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	48.000.000
Lê Văn Thanh	Trưởng ban Kiểm soát	212.000.000
Đào Duy Hưng	Thành viên ban kiểm soát	140.000.000
Hồ Cảnh Hội	Thành viên ban kiểm soát	137.000.000
Tổng cộng		**2.367.000.000**

8.6 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

8.7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.8 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Lạng Sơn, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Linh Thị Huệ	Linh Thị Huệ	Nguyễn Văn Quyết